

VIETNAM COMMODITY CONTROL & CERTIFICATION JOINT STOCK COMPANY
VCC&C

1G Dinh Bo Linh Street – Gia Dinh Ward – Ho Chi Minh City – Vietnam

Tel: 84.28.38271444/38271555 (6 lines) – Fax: 84.28.38271333

<http://www.vccc.com.vn> – Email: info@vccc.com.vn

----- OOO -----



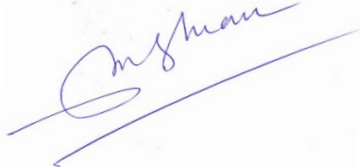
**REGULATION ON THE FEE FOR
RAINFOREST ALLIANCE CERTIFICATION**

QUY ĐỊNH PHÍ CHỨNG NHẬN RA

(ISO/IEC 17065)

Code (Mã hoá): PM-19

Publish date (Ngày ban hành): 31/10/2026

Writer/Người viết	Reviewer/Người xem xét	Approver/Người phê duyệt
		
Phan Thị Mỹ Hòa	Lê Quang Bình	Lê Anh Tuấn

THEO DÕI SỬA ĐỔI TÀI LIỆU / MONITORING OF DOCUMENT REVISION

No. Stt	Place Vị trí	Content of revision Nội dung sửa đổi	Date of revision Ngày sửa đổi
01	Trang bìa & Biểu mẫu Cover page & form	Đổi địa chỉ từ Phường 15, Q. Bình Thạnh sang Phường Gia Định. Changed address from Ward 15, Binh Thanh District to Gia Dinh Ward.	01/07/2025
02	Toàn bộ mục 3 (Nội dung) Entire section 3 (Content)	Cập nhật toàn diện để tuân thủ đầy đủ SA-R-GA-2-V1.3, mục 1.4.5-1.4.10 (CB fee structure): tách rõ 10 hạng mục phí a-j, liên kết phí đánh giá thực địa với Công cụ Đánh giá rủi ro & MAD, bổ sung điều khoản off-site interview (1.4.6), bổ sung mục 3.4 Đánh giá đột xuất (1.4.9), mục 3.5 Công bố & Chia sẻ thông tin phí (1.4.5, 1.4.7, 1.4.8, 1.4.10), mục 3.6 Dịch vụ đánh giá sơ bộ (1.4.11-1.4.17). Comprehensive update for full compliance with SA-R-GA-2-V1.3 sections 1.4.5-1.4.10 (CB fee structure): itemized the 10 required fee categories (a-j), linked on-site audit fee to the Risk Assessment & MAD Tool, added the off-site interview clause (1.4.6), added section 3.4 Surprise audit (1.4.9), section 3.5 Fee publication & information sharing (1.4.5, 1.4.7, 1.4.8, 1.4.10), and section 3.6 Pre-assessment (1.4.11-1.4.17).	31/10/2026
03	Mục 3.3.2, 3.3 & Phụ lục 3.3 Sections 3.1, 3.2, 3.3 & Appendix 3.3	Bỏ “phí quản lý” 10% phí đánh giá; thay bằng các khoản phí hoạt động hỗ trợ tại văn phòng được công bố riêng trong biểu phí/báo giá (hành chính/back-office, chuẩn bị đánh giá, viết báo cáo, thẩm xét & quyết định chứng nhận, hành chính cấp chứng chỉ). Đồng thời điều chỉnh phí viết báo cáo, phí thẩm xét & quyết định chứng nhận, phí theo dõi tại hiện trường và hệ số ngày đi lại để phản ánh thực tế. Removed the “management fee” of 10% of the audit fee; replaced it with separately disclosed office-based support activity fees in the fee schedule/quotation (administration/back office, audit preparation, report writing, review & certification decision, certification administration). Also adjusted reporting, review & certification decision, on-site follow-up and travel-day fee provisions to reflect actual practice.	31/10/2026

MỤC LỤC / TABLE OF CONTENTS

Mục / No.	NỘI DUNG / CONTENT	Trang / Page
1.	Mục đích / Objective	4
2.	Phạm vi / Scope	4
3.	Nội dung / Content	4
3.1	Phí đánh giá / Audit fees	4
3.2	Phí hành chính và hỗ trợ hoạt động chứng nhận khác tại văn phòng / Other office-based administration and certification support activity fees	5
3.3	Chi phí phát sinh / Contingent costs	5
3.4	Công bố & Chia sẻ thông tin phí / Fee publication & information sharing	6

1. Mục đích

VCC&C xây dựng mức phí áp dụng cho tất cả các đơn vị yêu cầu chứng nhận, đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu về cấu trúc phí của Certification Body (CB) theo Rules for Certification Bodies được các tổ chức sở hữu chứng nhận ban hành.

2. Phạm vi

Quy định này áp dụng cho các loại hình đánh giá:

- Đánh giá chứng nhận
- Đánh giá hằng năm (giám sát)
- Đánh giá mở rộng
- Các đánh giá liên quan

3. Nội dung

Phí chứng nhận = Phí đánh giá + Phí quản lý + Chi phí phát sinh (nếu có)

3.1 Phí đánh giá

- Phí hành chính - xét duyệt hồ sơ đăng ký, soạn hợp đồng (xem xét đơn đăng ký chứng nhận & chuẩn bị hợp đồng): mức phí cố định theo biểu phí công bố.
- Phí chuẩn bị đánh giá - đánh giá rủi ro và lập kế hoạch: tối thiểu 1 ngày công/CH hoặc đơn vị, tối đa không tăng quá 100%; số ngày công cụ thể xác định theo Công cụ Đánh giá rủi ro & Thời lượng đánh giá tối thiểu (MAD) của VCC&C.
- Phí đánh giá trên thực địa (theo giờ/ngày/theo chuyên gia): số ngày công xác định theo Công cụ MAD hoặc công thức tính thời gian đánh giá xác định phù hợp với quy định về hoạt động đánh giá, dựa trên quy mô, loại hình CH (nông trại đơn/đa nông trại, nhóm nông hộ, chuỗi cung ứng), hệ số rủi ro và hệ số khoảng cách như có áp dụng.
- Nếu cần phỏng vấn/tham vấn bên liên quan off-site: áp dụng đơn giá như đánh giá tiêu chuẩn, chỉ tính thêm thời gian phát sinh thực tế.
- Phí viết báo cáo: thông thường dao động 3-7 ngày công/CH hoặc đơn vị, tùy theo: (i) tổng thời lượng đánh giá (audit duration); (ii) số lượng và mức độ phức tạp của NC được ghi nhận; và (iii) độ phức tạp của phạm vi đánh giá (các yêu cầu áp dụng/phạm vi). Số ngày

1. Objective

VCC&C defines the fee rate applicable to all clients requesting certification, ensuring full compliance with the Certification Body (CB) fee structure requirements of the Rules for Certification Bodies as published by the scheme owners.

2. Scope

This regulation is applicable for all types of audits:

- Certification audit
- Annual (surveillance) audit
- Extension audit
- Other relevant audits

3. Content

Certification fee = audit fee + management fee + contingent cost (if any)

3.1 Audit fees

- Administrative fee - application review, contract preparation: fixed fee per the published fee schedule.
- Audit preparation fee - risk assessment and audit planning: minimum 1 person-day/CH or unit, not increased more than 100%; exact person-days determined via VCC&C's Risk Assessment & Minimum Audit Duration (MAD) Tool.
- On-site audit execution fee (per hour/day/per auditor): person-days determined via the MAD Tool or audit duration calculations in accordance with audit process rules, based on CH size and structure (single/multi-farm, group, supply chain), risk factor and proximity factor as applicable.
- Off-site interviews/stakeholder consultations: same rate as a standard audit, adjusted only for the additional time actually incurred.
- Audit reporting fee: typically ranges 3-7 person-days/CH or unit, depending on: (i) total audit duration; (ii) number and complexity of NCs raised; and (iii) complexity of the audit scope (applicable requirements). Exact person-days are determined in the MAD Tool/quotation for each CH or unit.
- Report review & certification decision fee: 1 review round if no NC is raised (1-2 person-days/CH or unit); 2 review rounds if NC(s) must

công cụ thể xác định trong Công cụ MAD/báo giá cho từng CH hoặc đơn vị.

- Phí thẩm xét báo cáo & ra quyết định chứng nhận: 01 lần thẩm xét nếu không có điểm không phù hợp (KPH) (1-2 ngày công/đơn vị); 02 lần thẩm xét nếu có NC cần đóng (mỗi lần thẩm xét 1-2 ngày công, tổng thời gian nhân đôi so với trường hợp không có KPH). Số ngày công cụ thể tùy theo số lượng và mức độ phức tạp của KPH.
- Phí cấp chứng chỉ: mức phí cố định tính cho mỗi chứng chỉ được cấp.
- Phí thẩm xét & đóng NC không cần đi hiện trường: tính theo giờ làm việc hoặc mức phí cố định; KHÁC với phí đánh giá kiểm tra khắc phục tại hiện trường theo quy định tại mục 3.3.
- Phí đi lại - lưu trú (vé, chỗ ở, ăn uống, hậu cần khác): theo thực tế từng địa phương và có thể được tính theo định mức từng ngày công đánh giá khi báo giá cho CH hoặc đơn vị.

3.2 Phí hành chính và hỗ trợ hoạt động chứng nhận khác tại văn phòng

Các hoạt động hỗ trợ tại văn phòng phục vụ quá trình đánh giá và cấp chứng nhận được xác định, công bố riêng trong biểu phí/báo giá và tính theo mức phí cố định hoặc ngày công thực tế, tùy từng hạng mục. Các hoạt động này gồm: (i) hành chính/back-office: xét duyệt hồ sơ đăng ký, soạn hợp đồng, lập lịch và quản lý hồ sơ; (ii) chuẩn bị đánh giá: đánh giá rủi ro, rà soát tài liệu, lập kế hoạch đánh giá và chuẩn bị logistics; (iii) viết báo cáo; (iv) thẩm xét chất lượng và ra quyết định chứng nhận; và (v) hành chính cấp chứng chỉ: xác nhận thông tin chứng nhận, cấp chứng chỉ và các hoạt động liên quan. Các khoản này là bộ phận của phí chứng nhận và được thể hiện minh bạch trong báo giá.

3.3 Chi phí phát sinh (nếu có)

- Phụ cấp công tác của chuyên gia: mức cố định theo ngày công tác, tách biệt với chi phí đi lại - lưu trú thực tế nêu tại mục 3.1.
- Phí đánh giá theo dõi tại hiện trường khi có NC cần xác minh khắc phục trên thực tế: 1-2 ngày/đơn vị, tùy theo số lượng NC cần xác minh.

be closed (each round 1-2 person-days; total time doubles compared to the no-NC case). Exact person-days depend on the number and complexity of NCs.

- Certificate issuance / certification administration cost: fixed fee charged per certificate issued.
- Fee for desk review & closure of non-conformities (no site visit): charged per hour or as a fixed fee; DISTINCT from the on-site follow-up audit fee in section 3.3.
- Travel & accommodation (flight, lodging, food, other logistics): actual cost by locality and can be quoted at person-days when quoting the CH or unit.

3.2 Other office-based administration and certification support activity fees

Office-based support activities required for the audit and certification process are determined and disclosed separately in the fee schedule/quotation and charged as fixed fees or actual person-days, depending on the activity. These activities include: (i) administration/back office: application review, contract preparation, scheduling and record management; (ii) audit preparation: risk assessment, document review, audit planning and logistical planning; (iii) report writing; (iv) quality review and certification decision-making; and (v) certification administration: certification-information confirmation, certificate issuance and related activities. These items form part of the certification fee and are transparently shown in the quotation.

3.3 Contingent costs (if any)

- Auditor Per Diem: a fixed rate per working day, separate from the actual travel & accommodation cost in section 3.1.
- On-site follow-up fee to verify corrective actions for NCs raised: 1-2 days/unit, depending on the number of NCs to be verified.
- Certificate time extension fee: a fixed fee or based on the person-days needed to review

- Phí gia hạn chứng chỉ: mức phí cố định hoặc theo số ngày công cần thiết để thẩm xét hồ sơ gia hạn, công bố cụ thể trong biểu phí.
 - Phí di chuyển của chuyên gia: thường ở mức 1 ngày đi lại = 1 ngày công đánh giá (mức mặc định); được điều chỉnh theo khu vực địa lý cụ thể của cuộc đánh giá, xem Bảng hệ số khu vực bên dưới.
 - Đánh giá ở nước ngoài: đơn giá ngày công đánh giá tăng 50%.
 - Phí phiên dịch (nếu có): theo thực tế.
 - Phí đền bù đối với trì hoãn cuộc đánh giá tại thời điểm mà VCC&C và đơn vị được đánh giá đã đồng ý, bao gồm: đền bù thời gian đi lại thực tế của chuyên gia (tối đa 8 giờ/ngày); đền bù chi phí đi lại, ăn ở thực tế của chuyên gia.
 - Thanh toán theo thỏa thuận trên hợp đồng, kể cả khi kết quả đánh giá chứng nhận không đạt.
 - VCC&C có thể sửa đổi phí trong các trường hợp đặc biệt, sẽ được thông báo bằng văn bản.
- the extension request, specified in the published fee schedule.
 - Auditor travel-day fee: as usual at the rate of 1 travel day = 1 audit person-day (default rate); adjusted based on the specific geographic region of the audit - see the Regional Coefficient Table below.
 - Foreign audits: the audit person-day rate increases by 50%.
 - Interpretation fee (if any): actual cost.
 - Compensation for audit delay after a schedule agreed between VCC&C and the client, including: compensation for the auditor's actual travel time (max 8 hours/day); compensation for the auditor's actual travel and accommodation costs.
 - Payment due as specified in the certification agreement, even where the audit result is negative.
 - VCC&C may adjust the fee for special cases; this shall be announced in writing.

3.4 Công bố & chia sẻ thông tin phí

- Cấu trúc phí tại mục 3.1-3.3 và mọi khoản phí bổ sung khác nếu phát sinh, không nằm trong danh mục trên phải được công bố công khai trên website VCC&C (www.vccc.com.vn), và được rà soát, cập nhật tối thiểu mỗi năm một lần hoặc khi có thay đổi.
- VCC&C lưu trữ hồ sơ báo giá, hóa đơn, chứng từ thanh toán chuyên gia của từng CH tối thiểu trong hai chu kỳ chứng nhận (06 năm), và cung cấp cho Rainforest Alliance khi có yêu cầu bằng văn bản, bao gồm nhưng không giới hạn: phí, báo giá, hóa đơn, chứng từ thanh toán.

3.4 Fee publication & information sharing

- The fee structure in sections 3.1-3.3, and any other additional fee not listed above, shall be published on the VCC&C website (www.vccc.com.vn) and reviewed/updated at least once a year or whenever changes occur.
- VCC&C shall retain quotation, invoice, and auditor-payment records for each CH for at least two certification cycle (6 years), and provide them to Rainforest Alliance upon written request, including but not limited to: fees, offers, invoices, and payment records.

PHỤ LỤC 3.3 - BẢNG HỆ SỐ KHU VỰC TÍNH PHÍ DI CHUYỂN CHUYÊN GIA
APPENDIX 3.3 - REGIONAL TRAVEL-DAY COEFFICIENT TABLE

Khu vực / Region	Mô tả / Description	Hệ số ngày đi lại / Travel-day coefficient
Khu vực 1 <i>Zone 1</i>	Trong phạm vi tỉnh/thành phố nơi VCC&C có văn phòng, đi về trong ngày <i>Within the province/city where VCC&C has an office, same-day travel</i>	1 ngày công, 8 giờ một ngày (mặc định) <i>1 person-day, 8 working hours per diem (default)</i>
Khu vực 2 <i>Zone 3</i>	Liên tỉnh nghỉ qua đêm để di chuyển <i>Inter-provincial with an overnight stay for travel</i>	110% ngày công <i>110% person-day</i>
Khu vực 3 <i>Zone 2</i>	Liên tỉnh, đi về trong ngày nhưng khoảng cách xa <i>Inter-provincial, same-day but long distance</i>	120% ngày công <i>120% person-day</i>
Khu vực 4 <i>Zone 4</i>	Đánh giá ở nước ngoài (áp dụng đồng thời với quy định tăng 25% đơn giá ngày công đánh giá ở mục 3.3) <i>Foreign audits (applied together with the +25% audit person-day rate in section 3.3)</i>	150% ngày công <i>150% person-day</i>

Tel: 84.28.38271444/38271555 (6 lines) - Fax: 84.28.38271333 - Email: info@vccc.com.vn